

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02-02-2021

V/v “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Văn Vui.

2. Bà Bùi Thị Hải Đường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu tham gia phiên tòa: Bà Lâm Phụng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 478/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX ngày 14 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm: 1968; địa chỉ: Tổ 13, ấp Thuận An, xã Truông Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị Tuyết N, sinh năm: 1970; địa chỉ: Tổ 13, ấp Thuận An, xã Truông Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1976 và bà Đặng Thị Thu T, sinh năm: 1978; địa chỉ: Tổ 22, ấp Thuận An, xã Truông Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Lê Xuân Bách, Văn phòng luật sư Lê Xuân Bách thuộc đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 8 năm 2020, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng P trình bày:

Năm 2000, ông và bà N tự nguyện sống chung vợ chồng. Ngày 27-6-2018, ông bà thuận tình ly hôn theo Quyết định số 233/2018/QĐST-HNGĐ. Về hôn nhân và con chung đã giải quyết xong. Về tài sản chung, nợ chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình sống chung vợ chồng ông bán đất cha mẹ cho tại Long An lấy tiền về Tây Ninh mua đất cất nhà. Do không hiểu biết pháp luật nên ông để cho bà N cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 157m², thửa đất số

61, tờ bản đồ 21 tọa lạc tại ấp Thuận An, xã Truong Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và căn nhà cấp 4 trên đất. Nay ông yêu cầu Tòa án chia nhà đất thành 03 phần, ông 02 phần, bà N 01 phần. Ông xin nhận nhà đất và giao tiền lại cho bà N. Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà N giữ đã giao cho ông T, bà T vay tiền không được sự đồng ý của ông là không đúng. Đề nghị ông T, bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Tại phiên tòa, ông P thay đổi yêu cầu khởi kiện. Ông P xác định nhà đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông và bà N có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia nay yêu cầu Tòa án chia đôi. Ông xin nhận nhà đất và giao tiền lại cho bà N.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng bị đơn bà Đặng Thị Tuyết N trình bày:

Bà và ông P tự nguyện sống chung vợ chồng với nhau từ năm 1999. Ngày 27-6-2018, bà và ông P thuận tình ly hôn theo Quyết định số 233/2018/QĐST-HNGĐ. Đối với tài sản chung, nợ chung ông bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung vợ chồng của bà và ông P chưa chia là phần đất diện tích 157m², thửa đất số 61, tờ bản đồ 21 tọa lạc tại ấp Thuận An, xã Truong Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Căn nhà xây trên đất là của bà tự xây, ông P chỉ phụ bà 150.000.000 đồng. Bà N không đồng ý chia tài sản chung vợ chồng theo yêu cầu khởi kiện của ông P. Lý do khi ly hôn ông P hứa miệng cho con trai nhà đất này. Khi xây nhà ông P bán nhà đất ở Long An được 01 tỷ đồng nhưng chỉ phụ bà 150.000.000 đồng xây nhà, còn lại là tiền của bà. Số tiền còn lại khoảng 850.000.000 đồng ông P mua xe ô tô và tiêu xài hết không chia cho bà. Bà phải giữ nhà đất này cho con trai của bà.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp bà giao cho bà T, ông T giữ làm tin để bà vay số tiền 200.000.000 đồng cho con gái đi lao động nước ngoài. Khi nào có tiền bà trả bà T, ông T thì bà lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Về nợ chung, nợ riêng không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thu T, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Bà T là em ruột của bà N. Sau khi ly hôn bà N có vay vợ chồng bà số tiền 200.000.000 đồng để cho con gái đi lao động nước ngoài. Khi vay tiền bà N có viết giấy nợ cho ông bà. Bà N có giao cho ông bà giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin. Khi nào bà N trả tiền thì ông bà trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N. Trong vụ kiện này ông bà không khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền và cũng không có tranh chấp gì cả. Ông bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ kiện.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nhung là ông Lê Xuân Bách trình bày:

Bà N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông P bởi các lý do sau: Phần đất là tài sản chung vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn nhà cấp 4 xây trên đất hết khoảng 500.000.000 đồng nhưng chủ yếu là tiền của bà N. Khi ly hôn ông P có hứa miệng cho con trai nhà đất này có con gái

chứng kiến, làm chứng. Khi ly hôn còn các tài sản khác nhưng ông P đã mang theo và tiêu xài hết. Do đó, bà N không đồng ý chia nhà đất theo yêu cầu của ông P.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh trình bày:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự; Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, luật sư bảo vệ quyền và nghĩa vụ cho bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 166 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của ông P đối với bà N; Giao nhà đất cho bà N tiếp tục sử dụng. Buộc bà N giao tiền lại cho ông P. Buộc ông T, bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, ông P. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị khác: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà T, ông T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt bà T, ông T theo Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn khởi kiện ông P xác định nhà đất là tài sản riêng của ông P yêu cầu bà N trả lại. Nhưng trong quá làm việc và tại phiên tòa ông P thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định nhà đất là tài sản chung vợ chồng nhưng khi ly hôn chưa giải quyết nay yêu cầu Tòa án giải quyết. Như vậy, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Điều 28, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Kết quả đo đạc, định giá:

- Phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 157m², tờ bản đồ 21, thửa đất số 61; phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 149,8m², tờ bản đồ 59, thửa đất số 61 tọa lạc ấp Thuận An, xã Truông Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Trị giá phần đất đang tranh chấp là 392.176.400 (ba trăm chín mươi hai triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn bốn trăm) đồng và tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, mái che phía trước, nhà tắm và nhà vệ sinh phía sau, bồn nước inox, giếng khoan

có giá 283.057.689 (hai trăm tám mươi ba triệu không trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm tám mươi chín) đồng. Tổng cộng giá đất và tài sản trên đất làm tròn là 675.234.000 (sáu trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn) đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông P:

- Năm 2000, ông P, bà N tự nguyện sống chung vợ chồng. Ngày 27-6-2018, ông bà thuận tình ly hôn theo Quyết định số 233/2018/QĐST-HNGĐ. Tài sản chung, nợ chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông P xác định nhà đất đang tranh chấp là tài sản chung vợ chồng nhưng khi ly hôn chưa chia. Nay yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người một nửa. Ông P xin nhận nhà đất và giao tiền lại cho bà N.

- Bà N xác định phần đất là tài sản chung vợ chồng nhưng khi ly hôn chưa chia. Nguồn tiền mua đất là bán đất của cha mẹ chồng cho ở Long An. Tiền xây nhà ông P đưa bà là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng từ tiền bán đất ở Long An, còn lại khoảng 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng là tiền riêng của bà N vay mượn, hót hụi để xây. Bà N không đồng ý chia nhà đất lý do khi ly hôn ông P đã nói miệng cho con trai nhà đất này, có con gái làm chứng. Khi ly hôn ông P có mang theo tiền bán đất ở Long An khoảng 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng để mua xe ô tô và tiêu xài hết không chia cho bà. Nhà trên đất chủ yếu là nguồn tiền của bà xây nhưng bà N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

- Hội đồng xét xử xét thấy, nhà đất là tài sản chung của ông P, bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng khi ly hôn chưa chia nay yêu cầu chia là có căn cứ. Ông P, bà N đều xác định nguồn tiền mua đất là ông P bán đất ở Long An để về mua đất ở Tây Ninh. Nhà trên đất ông P có giao bà N khoảng 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng từ tiền bán đất ở Long An để xây. Từ khi xây nhà đến nay bà N và con trai ở trên nhà đất. Ông P đi làm xa thỉnh thoảng có về ở trên nhà đất. Giá trị tài sản chung vợ chồng là 675.234.000 (sáu trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn) đồng, chia đều mỗi người một nửa tương ứng với số tiền 337.617.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu đồng). Tiếp tục giao nhà đất cho bà N sử dụng, bà N có nghĩa vụ giao lại số tiền 337.617.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy ngàn) đồng cho ông P là phù hợp.

[5] Việc bà T, ông T cho bà N vay số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Ông T, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nào có tranh chấp thì xử lý ở vụ kiện khác. Việc bà N tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho ông T, bà T giữ làm tin để vay tiền là không đúng. Buộc bà T, ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, ông P để đảm bảo việc thi hành án.

[6] Về nợ chung: Ông bà xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Nhận xét và quan điểm nêu trên của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ.

[8] Luật sư có ý kiến không đồng ý chia nhà đất theo yêu cầu của ông P như ý kiến trình bày nêu trên là không có căn cứ.

[9] Về chi phí tố tụng: Ông P, bà N mỗi người phải chịu là 12.550.000 (mười hai triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng tiền chi phí tố tụng. Buộc bà N

giao cho ông P 12.550.000 (mười hai triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng tiền chi phí tố tụng. Ông P đã nộp xong chi phí tố tụng.

[10] Về án phí: Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông P, bà N mỗi người phải chịu 337.617.000 đồng x 5% làm tròn là 16.881.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của ông Nguyễn Hoàng P đối với bà Đặng Thị Tuyết N.

- Bà Đặng Thị Tuyết N tiếp tục được sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 149,8m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 157m²), thửa đất số 59 (thửa đất cũ 21), tờ bản đồ số 61 và tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4 diện tích 86,50m²; mái che phía trước; nhà tắm và nhà vệ sinh phía sau; bồn nước inox; giếng khoan tọa lạc tại ấp Thuận An, xã Truong Mít, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, trị giá 675.234.000 (sáu trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn) đồng. Phần đất có tứ cận như sau:

- + Bắc giáp thửa đất số 122 dài 25,40m;
- + Nam giáp thửa đất số 60 dài 25,57m;
- + Đông giáp thửa đất số 205 dài 5,80m;
- + Tây giáp đường đất dài 6m.

- Buộc bà Đặng Thị Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Hoàng P số tiền 337.617.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy ngàn) đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị Thu T có nghĩa vụ trả lại cho bà Đặng Thị Tuyết N, ông Nguyễn Hoàng P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 157m², tờ bản đồ 21, thửa đất số 61, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số cấp giấy chứng nhận: CH00309 do Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu cấp ngày 04/6/2010 cho ông Nguyễn Hoàng P, bà Đặng Thị Tuyết N đứng tên.

2. Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Chi phí tố tụng: Ông P, bà N mỗi người phải chịu là 12.550.000 (mười hai triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng tiền chi phí tố tụng. Buộc bà N thanh toán lại cho ông P 12.550.000 (mười hai triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng tiền chi phí tố tụng. Ông P đã nộp xong chi phí tố tụng.

4. Về án phí:

- Ông Nguyễn Hoàng P phải chịu 16.881.000 (mười sáu triệu tám trăm tám mươi một ngàn) đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí khởi kiện ông P đã nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu số

0004963 ngày 14-8-2020 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ông P còn phải nộp 11.881.000 (mười một triệu tám trăm tám mươi một ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đặng Thị Tuyết N phải chịu 16.881.000 (mười sáu triệu tám trăm tám mươi một ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Quyết định này có hiệu lực thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Tây Ninh;
- VKSND. Huyện Dương Minh Châu;
- CCTHADS. Huyện Dương Minh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Dương Thị Bích Hằng